



bā hén
疤痕

noun · scar

Example Sentences

tā shǒu shàng de bā hén shì xiǎo shí hòu shuāi shāng liú xià de
他手 上 的疤痕是小时候摔 伤 留下的。

The scar on his hand was left from a fall when he was a child.

zhè zhǒng yào gāo kě yǐ bāng zhù dàn huà bā hén
这 种 药 膏 可 以 帮 助 淡 化 疤 痕。

This ointment can help fade scars.

Trace each character, then write the word on your own.

疤	疤	疤	疤	疤	疤	疤	疤	疤	疤	疤
疤										
痕	痕	痕	痕	痕	痕	痕	痕	痕	痕	痕
痕	痕	痕								